

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 339/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số: 5637/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình liên ngành số 2886/TTrLN:TC-NN&PTNT ngày 26/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021, với các nội dung sau:

1. Tổng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021 theo Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh là 115.000 triệu đồng.

2. Kinh phí đề nghị phân bổ đợt này để thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021 là 76.030 triệu đồng (*bảy mươi sáu tỷ không trăm ba mươi triệu đồng*); trong đó:

2.1. Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi: 3.950 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới: 1.500 triệu đồng.
- Hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và chữ đường cao: 2.450 triệu đồng.

2.2. Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp: 71.730 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung: 31.210 triệu đồng.
- Hỗ trợ mua máy thu hoạch mía và hệ thống tưới mía mặt ruộng: 3.000 triệu đồng.
- Hỗ trợ phát triển vùng lòng thâm canh: 16.020 triệu đồng.
- Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 21.500 triệu đồng.

2.3. Kinh phí quản lý chương trình: 350 triệu đồng.

(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)

3. Kinh phí còn lại giao sau: 38.970 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan

- Khẩn trương lập và phê duyệt dự toán kinh phí chi tiết các nội dung được hỗ trợ, đảm bảo không vượt quá số kinh phí được giao, gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát.

- Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định; đồng thời, tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng tham gia chính sách.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện chính sách, gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/9/2021.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan, lập và nộp quyết toán theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả và hoàn thành kế hoạch giao.

3. Sở Tài chính

- Thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trong tháng 10/2021.

- Thẩm tra và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (385.2021)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU 1:**Tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: triệu đồng.*

| Số TT | Đơn vị | Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2021 | Trong đó | | |
|-------|---|------------------------------------|--|---|-------------------------------|
| | | | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi | Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp | Kinh phí quản lý chương trình |
| | TỔNG SỐ | 76.030 | 3.950 | 71.730 | 350 |
| 1 | Thị xã Bim Sơn | 575 | | 575 | |
| 2 | Thọ Xuân | 8.896 | | 8.896 | |
| 3 | Đông Sơn | 3.078 | | 3.078 | |
| 4 | Nông Cống | 2.441 | | 2.441 | |
| 5 | Triệu Sơn | 111 | | 111 | |
| 6 | Quảng Xương | 5.195 | | 5.195 | |
| 7 | Hà Trung | 3.343 | | 3.343 | |
| 8 | Nga Sơn | 2.738 | | 2.738 | |
| 9 | Yên Định | 2.632 | | 2.632 | |
| 10 | Thiệu Hóa | 3.036 | | 3.036 | |
| 11 | Hoằng Hóa | 871 | | 871 | |
| 12 | Hậu Lộc | 5.567 | | 5.567 | |
| 13 | Thị xã Nghi Sơn | 627 | | 627 | |
| 14 | Vĩnh Lộc | 5.124 | | 5.124 | |
| 15 | Thạch Thành | 1.008 | | 1.008 | |
| 16 | Cẩm Thủy | 5.030 | | 5.030 | |
| 17 | Ngọc Lặc | 2.216 | | 2.216 | |
| 18 | Lang Chánh | 930 | | 930 | |
| 19 | Như Xuân | 2.936 | | 2.936 | |
| 20 | Như Thanh | 1.129 | | 1.129 | |
| 21 | Thường Xuân | 1.486 | | 1.486 | |
| 22 | Bá Thước | 3.306 | | 3.306 | |
| 23 | Quan Hóa | 4.090 | | 4.090 | |
| 24 | Quan Sơn | 5.365 | | 5.365 | |
| 25 | Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn | 2.450 | 2.450 | | |
| 26 | Công ty Cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | 500 | 500 | | |

| Số TT | Đơn vị | Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2021 | Trong đó | | |
|-------|--|------------------------------------|--|---|-------------------------------|
| | | | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi | Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp | Kinh phí quản lý chương trình |
| 27 | Công ty TNHH hạt giống HANA | 500 | 500 | | |
| 28 | Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức | 500 | 500 | | |
| 29 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 350 | | | 350 |

PHỤ BIỂU 2:**Tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Tổng số | Trong đó | |
|-------|--|--------------|--|------------------------------------|
| | | | Kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới | Kinh phí hỗ trợ sản xuất giống mía |
| | TỔNG SỐ | 3.950 | 1.500 | 2.450 |
| 1 | Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn | 2.450 | | 2.450 |
| 2 | Công ty Cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | 500 | 500 | |
| 3 | Công ty TNHH hạt giống HANA | 500 | 500 | |
| 4 | Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức | 500 | 500 | |

PHỤ BIỂU 2a:
Kế hoạch khối lượng và kinh hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo
giống cây trồng mới năm 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Giống lúa thuần | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|-------|--|-----------------|--------------|----------------------|
| | | Số lượng | Kinh phí | |
| | TỔNG SỐ | 3 | 1.500 | 1.500 |
| 1 | Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức | 1 | 500 | 500 |
| 2 | Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | 1 | 500 | 500 |
| 3 | Công ty TNHH hạt giống HANA | 1 | 500 | 500 |

PHỤ BIỂU 2b:

**Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và
chữ đường cao năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|----------|-----------------------------------|--|--------------|-------------------------|
| | | Số lượng (cây) | Kinh phí | |
| | TỔNG SỐ | 2.450.000 | 2.450 | 2.450 |
| 1 | Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn | 2.450.000 | 2.450 | 2.450 |

PHỤ BIỂU 3:**Tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: triệu đồng.*

| Số TT | Đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | |
|-------|-----------------|---------------|-----------------------------|--|--|--|
| | | | Kinh phí hỗ trợ rau an toàn | Kinh phí hỗ trợ máy thu hoạch và hệ thống tưới mía | Kinh phí hỗ trợ vùng lòng chảo thâm canh | Kinh phí hỗ trợ khu trang trại chăn nuôi |
| | TỔNG SỐ | 71.730 | 31.210 | 3.000 | 16.020 | 21.500 |
| 1 | Thị xã Bim Sơn | 575 | 575 | | | |
| 2 | Thọ Xuân | 8.896 | 4.396 | 1.500 | | 3.000 |
| 3 | Đông Sơn | 3.078 | 78 | | | 3.000 |
| 4 | Nông Cống | 2.441 | 2.441 | | | |
| 5 | Triệu Sơn | 111 | 111 | | | |
| 6 | Quảng Xương | 5.195 | 2.195 | | | 3.000 |
| 7 | Hà Trung | 3.343 | 343 | | | 3.000 |
| 8 | Nga Sơn | 2.738 | 2.738 | | | |
| 9 | Yên Định | 2.632 | 2.632 | | | |
| 10 | Thiệu Hóa | 3.036 | 3.036 | | | |
| 11 | Hoàng Hóa | 871 | 871 | | | |
| 12 | Hậu Lộc | 5.567 | 2.567 | | | 3.000 |
| 13 | Thị xã Nghi Sơn | 627 | 627 | | | |
| 14 | Vĩnh Lộc | 5.124 | 2.124 | | | 3.000 |
| 15 | Thạch Thành | 1.008 | 1.008 | | | |
| 16 | Cẩm Thủy | 5.030 | 100 | | 1.430 | 3.500 |
| 17 | Ngọc Lặc | 2.216 | 586 | | 1.630 | |
| 18 | Lang Chánh | 930 | | | 930 | |
| 19 | Như Xuân | 2.936 | 1.436 | 1.500 | | |
| 20 | Như Thanh | 1.129 | 1.129 | | | |
| 21 | Thường Xuân | 1.486 | 1.486 | | | |
| 22 | Bá Thước | 3.306 | 216 | | 3.090 | |
| 23 | Quan Hóa | 4.090 | | | 4.090 | |
| 24 | Quan Sơn | 5.365 | 515 | | 4.850 | |

PHỤ BIỂU 3a:

Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung năm 2021
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. HỖ TRỢ CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT MỚI NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Sản xuất tập trung chuyên canh | | | | Sản xuất trong nhà lưới | | Tiêu thụ sản phẩm | | | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|----------|---------------------------------|--------------------------------|--|---|---|-----------------------------|-----------------------------------|--|-----------|-------------------------------|------------|----------------------|
| | | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng | Kinh phí hỗ trợ thuê chứng nhận VietGAP | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | Diện tích (m ²) | Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà lưới | Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố | | Cửa hàng tại các xã, thị trấn | | |
| | | | | | | | | Số lượng (cái) | Kinh phí | Số lượng (cái) | Kinh phí | |
| | TỔNG SỐ | 61 | 11.160 | 441 | 1.038 | 281.100 | 14.105 | 1 | 25 | 28 | 420 | 27.189 |
| I | Vùng đồng bằng, ven biển | 48 | 8.160 | 336 | 768 | 221.100 | 11.055 | 1 | 25 | 25 | 375 | 20.719 |
| 1 | TX Bỉm Sơn | | | | | 11.000 | 550 | 1 | 25 | | | 575 |
| 2 | Thọ Xuân | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 54.100 | 2.705 | | | 3 | 45 | 3.908 |
| 3 | Nông Công | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 20.000 | 1.000 | | | 3 | 45 | 2.203 |
| 4 | Đông Sơn | | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | 1 | 15 | 15 |
| 5 | Quảng Xương | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 10.000 | 500 | | | 4 | 60 | 1.718 |
| 6 | Hà Trung | | 0 | 0 | 0 | 5.000 | 250 | | | 1 | 15 | 265 |
| 7 | Nga Sơn | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 25.000 | 1.250 | | | 4 | 60 | 2.468 |
| 8 | Yên Định | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 20.000 | 1.000 | | | 4 | 60 | 2.218 |
| 9 | Thiệu Hoá | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 30.000 | 1.500 | | | 4 | 60 | 2.718 |
| 10 | Hoàng Hoá | | 0 | 0 | 0 | 6.000 | 300 | | | 1 | 15 | 315 |

| Số TT | Đơn vị | Sản xuất tập trung chuyên canh | | | | Sản xuất trong nhà lưới | | Tiêu thụ sản phẩm | | | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|-----------|----------------------|--------------------------------|--|---|---|-----------------------------|-----------------------------------|--|----------|-------------------------------|-----------|----------------------|
| | | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng | Kinh phí hỗ trợ thuê chứng nhận VietGAP | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | Diện tích (m ²) | Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà lưới | Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố | | Cửa hàng tại các xã, thị trấn | | |
| | | | | | | | | Số lượng (cái) | Kinh phí | Số lượng (cái) | Kinh phí | |
| 11 | Hậu Lộc | 6 | 1.020 | 42 | 96 | 25.000 | 1.250 | | | | 0 | 2.408 |
| 12 | Thị xã Nghi Sơn | 3 | 510 | 21 | 48 | | 0 | | | | 0 | 579 |
| 13 | Vĩnh Lộc | 3 | 510 | 21 | 48 | 15.000 | 750 | | | | 0 | 1.329 |
| II | Vùng miền núi | 13 | 3.000 | 105 | 270 | 60.000 | 3.050 | | | 3 | 45 | 6.470 |
| 1 | Vĩnh Lộc | | | | | 6.000 | 300 | | | | | 300 |
| 2 | Thạch Thành | 4 | 800 | 28 | 72 | | 0 | | | | | 900 |
| 3 | Ngọc Lặc | | 0 | 0 | 0 | 11.000 | 550 | | | | | 550 |
| 4 | Cẩm Thủy | | 0 | 0 | 0 | 2.000 | 100 | | | | | 100 |
| 5 | Bá Thước | | 0 | 0 | 0 | 3.000 | 150 | | | 2 | 30 | 180 |
| 6 | Như Xuân | 4 | 800 | 28 | 72 | 10.000 | 500 | | | | | 1.400 |
| 7 | Như Thanh | 3 | 600 | 21 | 54 | 8.000 | 400 | | | | | 1.075 |
| 8 | Thường Xuân | 2 | 400 | 14 | 36 | 20.000 | 1.000 | | | | | 1.450 |
| 9 | Quan Sơn | 2 | 400 | 14 | 36 | 1.000 | 50 | | | 1 | 15 | 515 |

II. HỖ TRỢ CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Sản xuất tập trung chuyên canh | | Tiêu thụ sản phẩm | | | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|-----------|---------------------------------|--------------------------------|---|--|----------|-------------------------------|------------|----------------------|
| | | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố | | Cửa hàng tại các xã, thị trấn | | |
| | | | | Số lượng (cái) | Kinh phí | Số lượng (cái) | Kinh phí | |
| | TỔNG SỐ | 54 | 870 | | | 23 | 345 | 1.215 |
| I | Vùng đồng bằng, ven biển | 51 | 816 | | | 22 | 330 | 1.146 |
| 1 | Thọ Xuân | 6 | 96 | | | | | 96 |
| 2 | Nông Công | 3 | 48 | | | 2 | 30 | 78 |
| 3 | Đông Sơn | 3 | 48 | | | 1 | 15 | 63 |
| 4 | Quảng Xương | 6 | 96 | | | 3 | 45 | 141 |
| 5 | Hà Trung | | 0 | | | 2 | 30 | 30 |
| 6 | Nga Sơn | 6 | 96 | | | 2 | 30 | 126 |
| 7 | Yên Định | 6 | 96 | | | 2 | 30 | 126 |
| 8 | Thiệu Hoá | 3 | 48 | | | 2 | 30 | 78 |
| 9 | Hoảng Hoá | 6 | 96 | | | 4 | 60 | 156 |
| 10 | Hậu Lộc | 6 | 96 | | | 1 | 15 | 111 |
| 11 | Thị xã Nghi Sơn | 3 | 48 | | | | 0 | 48 |
| 12 | Triệu Sơn | | 0 | | | 1 | 15 | 15 |
| 13 | Vĩnh Lộc | 3 | 48 | | | 2 | 30 | 78 |
| II | Vùng miền núi | 3 | 54 | | | 1 | 15 | 69 |
| 1 | Vĩnh Lộc | 3 | 54 | | | 1 | 15 | 69 |

III. HỖ TRỢ CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Đơn vị | Năm 2016 | | Năm 2017 | | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|----------------|---------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|---|--------------------------------|---|--------------------------------|---|----------------------|
| | | Sản xuất tập trung chuyên canh | | Sản xuất tập trung chuyên canh | | Sản xuất tập trung chuyên canh | | Sản xuất tập trung chuyên canh | | |
| | | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | Diện tích (Ha) | Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem | |
| Tổng số | | 19,5 | 326 | 38,0 | 626 | 42 | 678 | 72 | 1.176 | 2.806 |
| I | Vùng đồng bằng, ven biển | 12,5 | 200,0 | 29,0 | 464,0 | 39,0 | 624,0 | 60,0 | 960,0 | 2.248 |
| 1 | TP Thanh Hoá | | | | | | | | | |
| 2 | Thọ Xuân | 3,5 | 56 | 6,0 | 96 | | | 15 | 240 | 392 |
| 3 | Nông Cống | | 0 | 4,0 | 64 | | | 6 | 96 | 160 |
| 4 | Triệu Sơn | | 0 | | 0 | 3,0 | 48 | 3 | 48 | 96 |
| 5 | Quảng Xương | 6,0 | 96 | | 0 | 9,0 | 144 | 6 | 96 | 336 |
| 6 | Hà Trung | | 0 | | 0 | 3,0 | 48 | | 0 | 48 |
| 7 | Nga Sơn | | 0 | 3,0 | 48 | 3,0 | 48 | 3 | 48 | 144 |
| 8 | Yên Định | 3,0 | 48 | 3,0 | 48 | 3,0 | 48 | 9 | 144 | 288 |
| 9 | Thiệu Hóa | | 0 | 3,0 | 48 | 6,0 | 96 | 6 | 96 | 240 |
| 10 | Hoằng Hóa | | 0 | 10,0 | 160 | 9,0 | 144 | 6 | 96 | 400 |
| 11 | Thị xã Nghi Sơn | | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | |
| 12 | Vĩnh Lộc | | 0 | | 0 | 3,0 | 48 | 3 | 48 | 96 |
| 13 | Hậu Lộc | | 0 | | 0 | | 0 | 3 | 48 | 48 |
| II | Vùng miền núi | 7,0 | 126 | 9,0 | 162 | 3,0 | 54 | 12 | 216 | 558 |
| 1 | Vĩnh Lộc | 5,0 | 90 | 2,0 | 36 | 3,0 | 54 | 4 | 72 | 252 |
| 2 | Thạch Thành | 2,0 | 36 | 2,0 | 36 | | | 2 | 36 | 108 |
| 3 | Ngọc Lặc | | 0 | | 0 | | | 2 | 36 | 36 |
| 4 | Như Xuân | | 0 | | 0 | | | 2 | 36 | 36 |
| 5 | Như Thanh | | 0 | 3,0 | 54 | | | | 0 | 54 |
| 6 | Bá Thước | | 0 | 2,0 | 36 | | | | 0 | 36 |
| 7 | Thường Xuân | | 0 | | 0 | | | 2 | 36 | 36 |

PHỤ BIỂU 3b:

Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ mua máy thu hoạch mía và hệ thống tưới mía mặt ruộng năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Máy thu hoạch | | Xây dựng hệ thống tưới mía mặt ruộng | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|-------|----------------|----------------|----------|--------------------------------------|--------------|----------------------|
| | | Số lượng (cái) | Kinh phí | Diện tích (ha) | Kinh phí | |
| | Tổng số | | | 200 | 3.000 | 3.000 |
| 1 | Như Xuân | | | 100 | 1.500 | 1.500 |
| 2 | Thọ Xuân | | | 100 | 1.500 | 1.500 |

PHỤ BIỂU 3c:**Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ
phát triển vùng luồng thâm canh năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị | Diện tích (ha) | | Kinh phí hỗ trợ phân bón | | Nâng cấp đường lâm nghiệp | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
|----------------|------------|--------------------|-------------------|-----------------------------|----------------|------------------------------|--------------|-------------------------------|
| | | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Số lượng (km) | Kinh phí | |
| Tổng số | | 2.715 | 3.800 | 5.430 | 7.600 | 13,0 | 2.990 | 16.020 |
| 1 | Cầm Thủy | 200 | 400 | 400 | 800 | 1,0 | 230 | 1.430 |
| 2 | Ngọc Lặc | 100 | 600 | 200 | 1.200 | 1,0 | 230 | 1.630 |
| 3 | Lang Chánh | 150 | 200 | 300 | 400 | 1,0 | 230 | 930 |
| 4 | Bá Thước | 600 | 600 | 1.200 | 1.200 | 3,0 | 690 | 3.090 |
| 5 | Quan Hoá | 700 | 1.000 | 1.400 | 2.000 | 3,0 | 690 | 4.090 |
| 6 | Quan Sơn | 965 | 1.000 | 1.930 | 2.000 | 4,0 | 920 | 4.850 |

PHỤ BIỂU 3d:
**Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi
tập trung quy mô lớn năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Đơn vị | Số khu | Kinh phí hỗ trợ theo quy định | Kinh phí bố trí đợt này | Tên xã |
|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------|
| | Tổng số | 7 | 21.500 | 21.500 | |
| 1 | Huyện Vĩnh Lộc | 1 | 3.000 | 3.000 | Xã Vĩnh Hòa |
| 2 | Huyện Hậu Lộc | 1 | 3.000 | 3.000 | Xã Hưng Lộc |
| 3 | Huyện Cẩm Thủy | 1 | 3.500 | 3.500 | Xã Cẩm Bình |
| 4 | Huyện Thọ Xuân | 1 | 3.000 | 3.000 | Xã Nam Giang |
| 5 | Huyện Hà Trung | 1 | 3.000 | 3.000 | Xã Hà Sơn |
| 6 | Huyện Đông Sơn | 1 | 3.000 | 3.000 | Xã Đông Quang |
| 7 | Huyện Quảng Xương | 1 | 3.000 | 3.000 | Xã Quảng Đức |